CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Ngày 28/06/2024	22,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.8%	**8.2%**	**61.9%**

DT thuần
Q2/24
605
tỷ VNĐ
QoQ: ▼839| -58.1%
YoY: ▼263| -30.3%

LN thuần
Q2/24
76.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.7| 16.4%
YoY: ▲ 36.9| 93.5%

LN sau thuế
Q2/24
67.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.8| 28.2%
YoY: ▲ 35.0| 108%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
14.3%
YoY: +/-▲ 9.5%

ROE (TTM)
Q2/24
14.8%
YoY: +/-▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,603 - 23,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,539
Số lượng CPLH (CP)	112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,015,870
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	1.48
EPS	1,797
P/E	12.5

DT thuần
6T 2024
2,049
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.0| -1.5%

LN thuần
6T 2024
142
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.2| 75.8%

LN sau thuế
6T 2024
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.5| 82.8%

Cơ cấu sở hữu

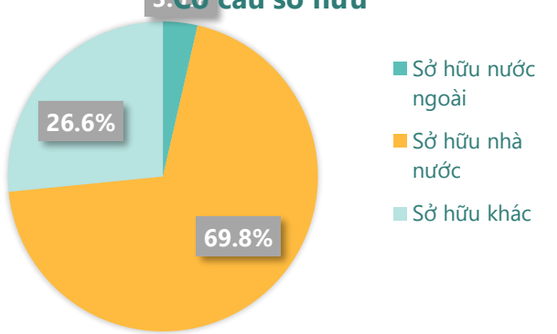

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

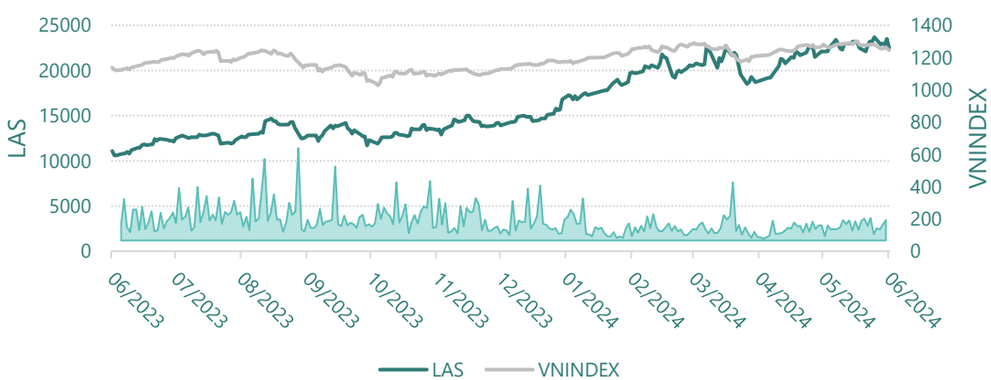

Cơ cấu cổ đông

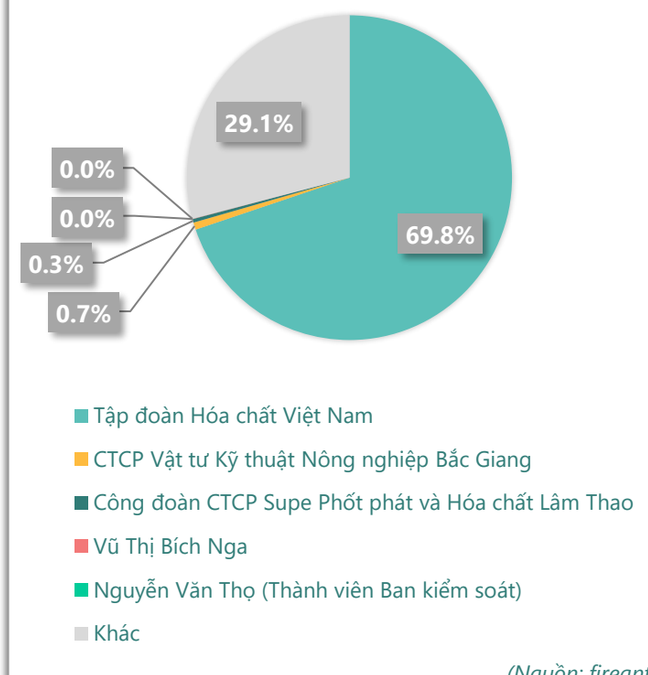

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

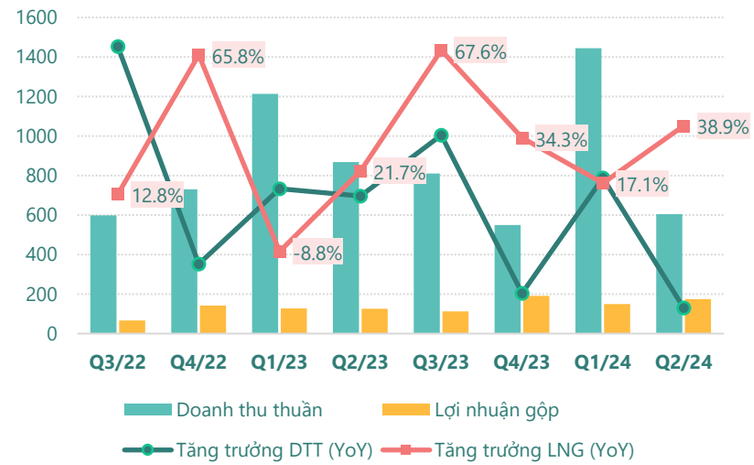

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

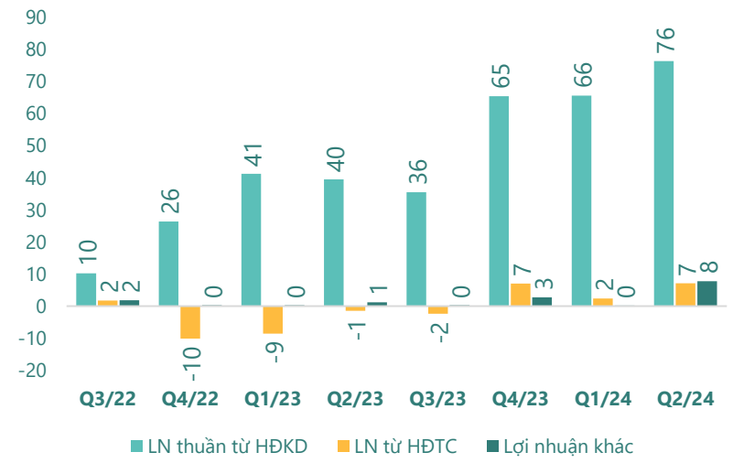

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

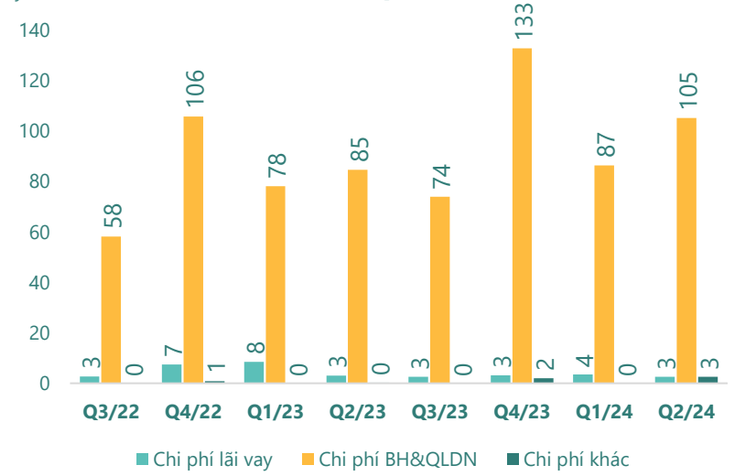

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

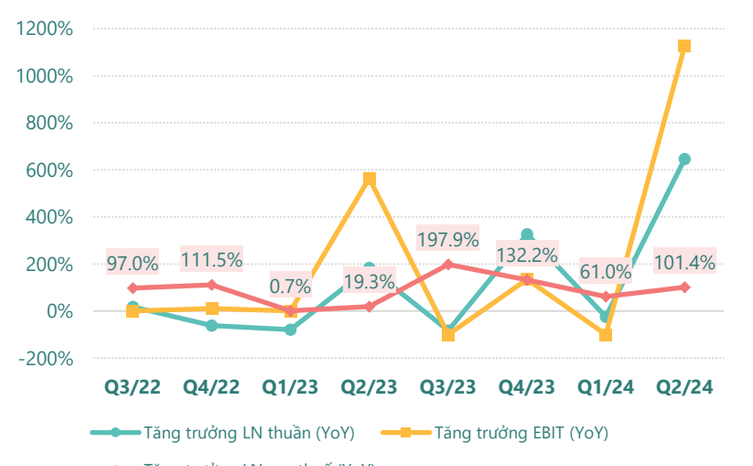

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

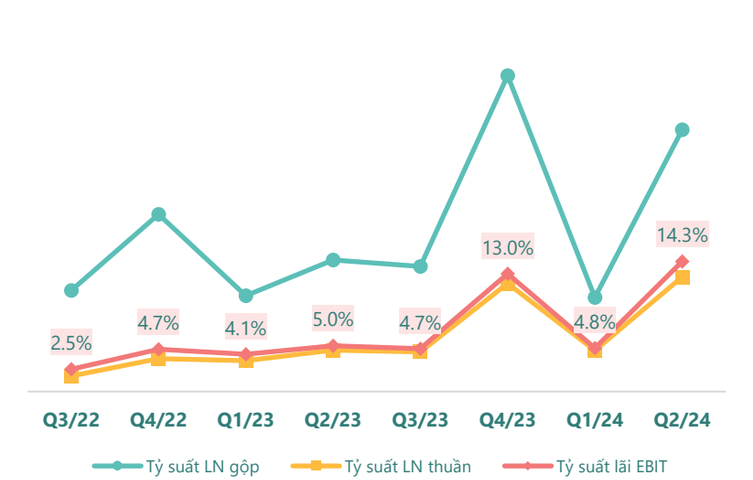

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

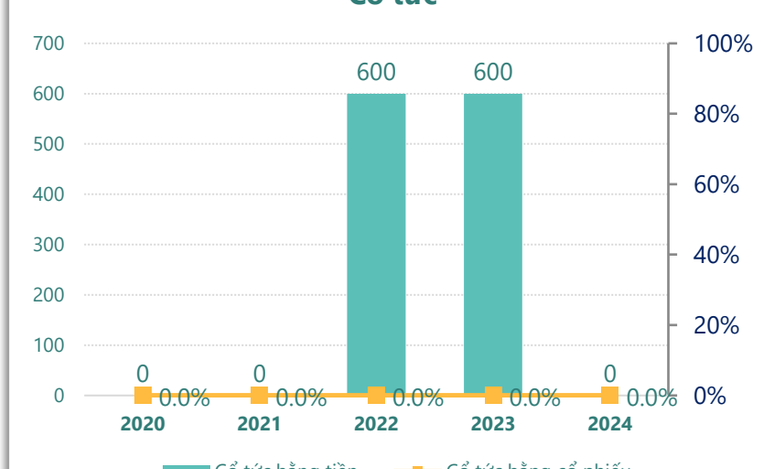

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

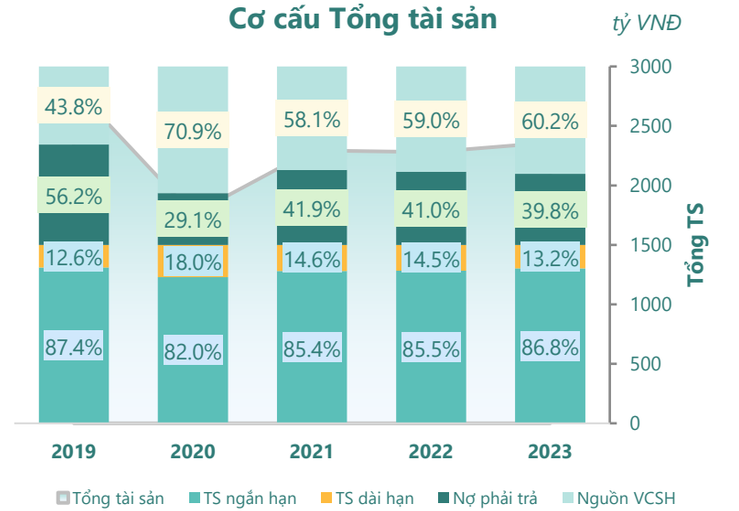

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

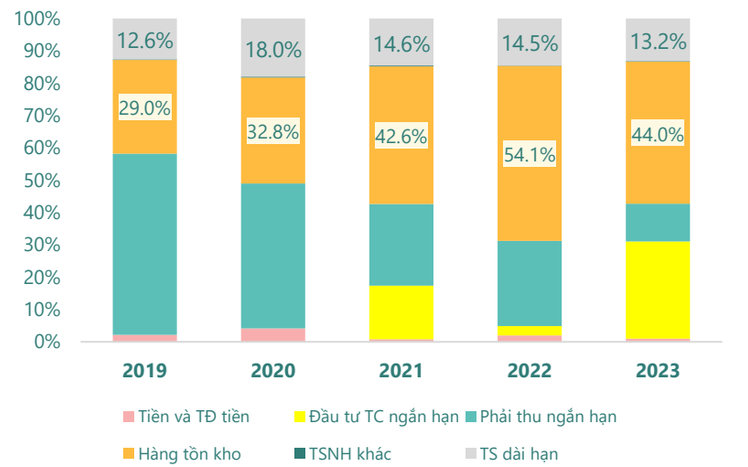

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

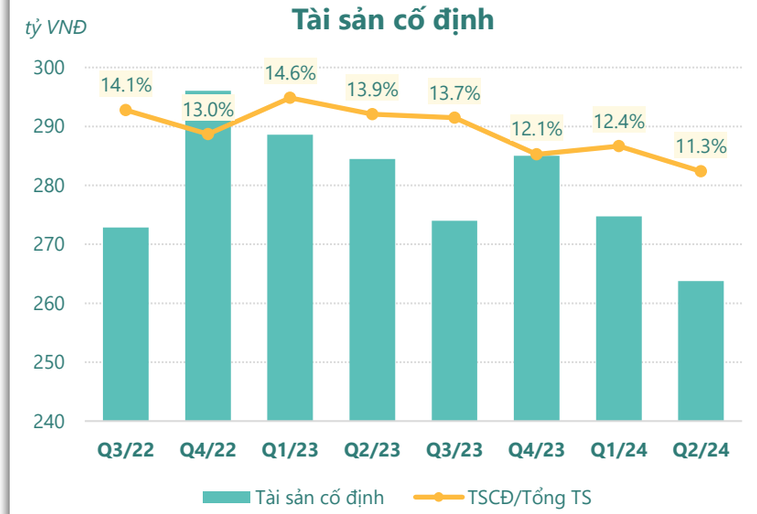

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

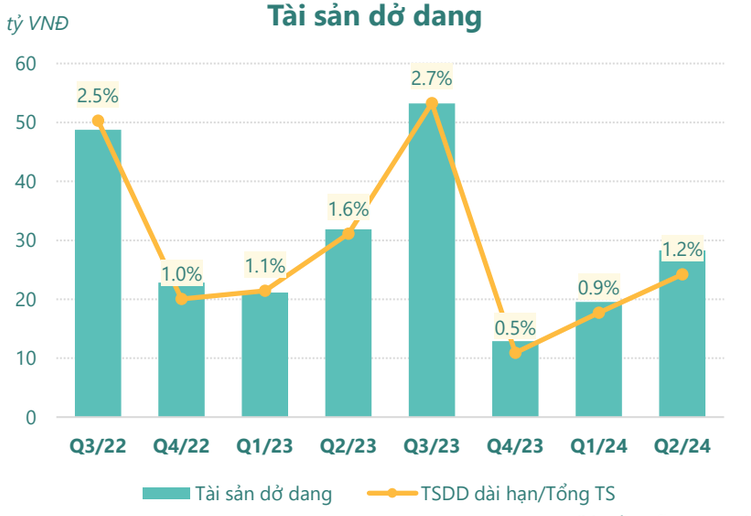

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

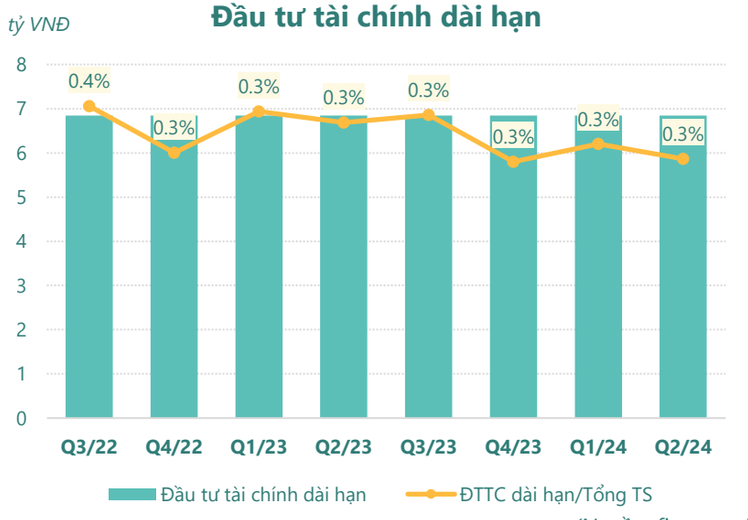

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

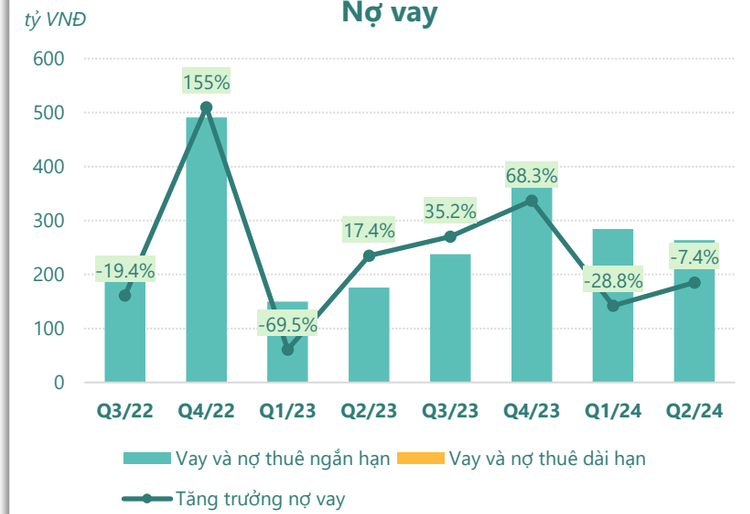

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

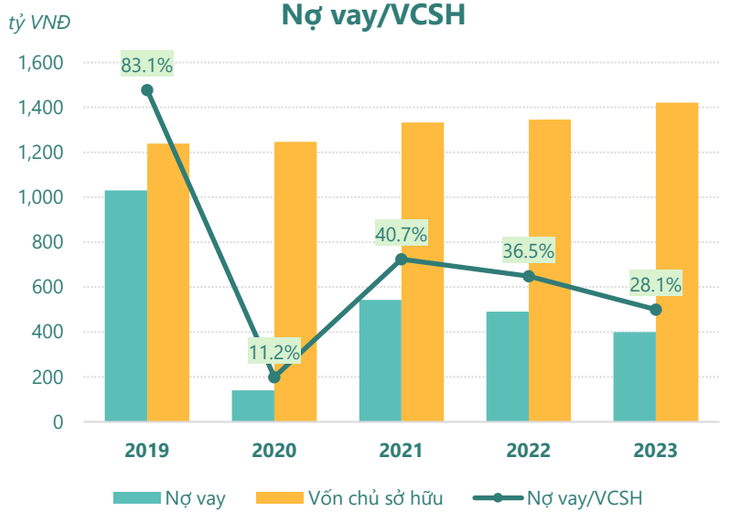

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

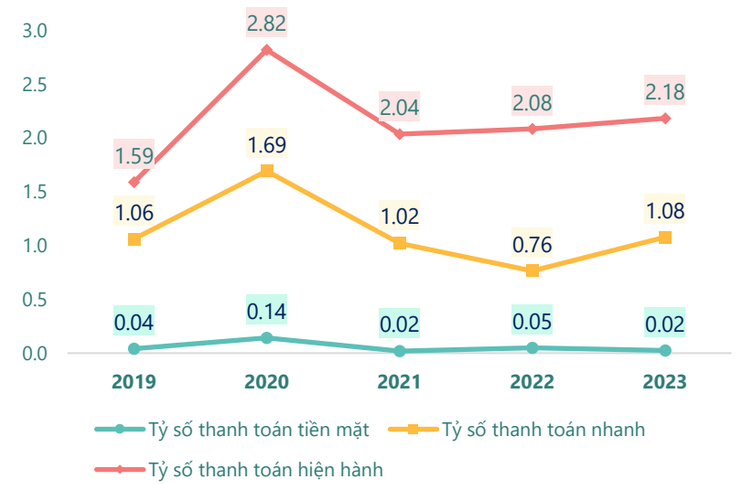

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

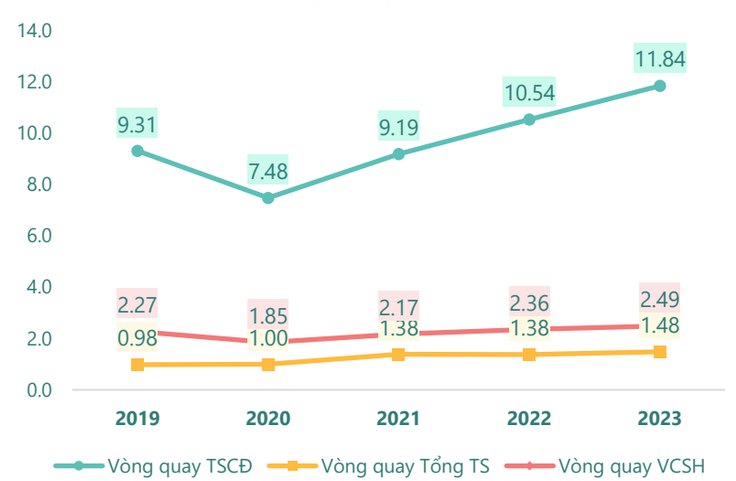

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

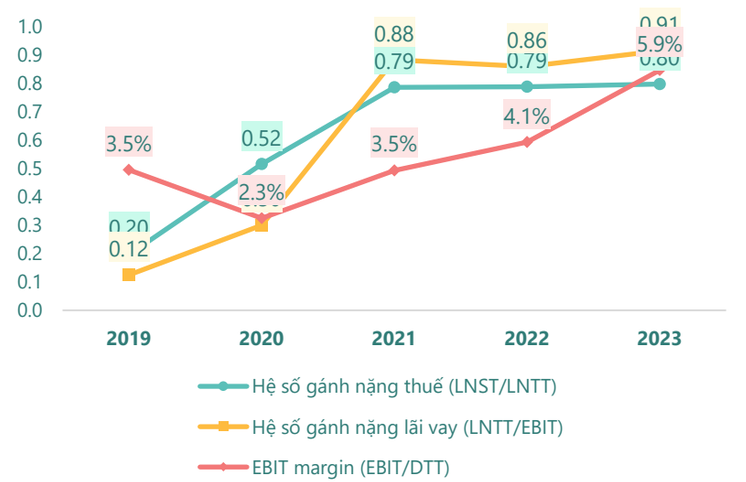

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

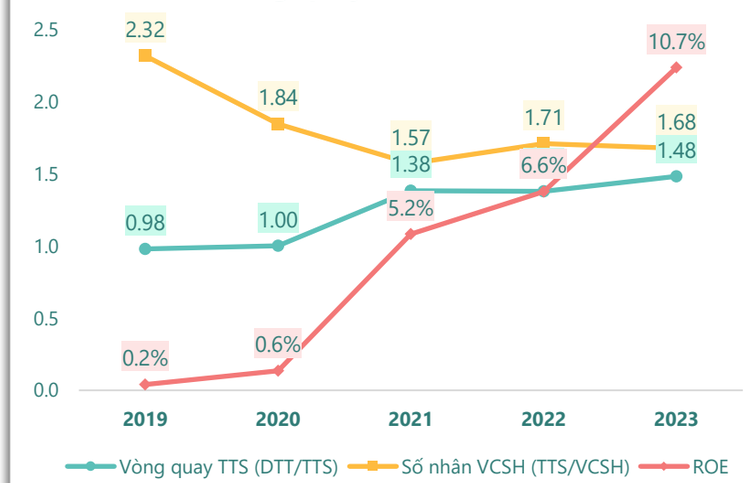

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

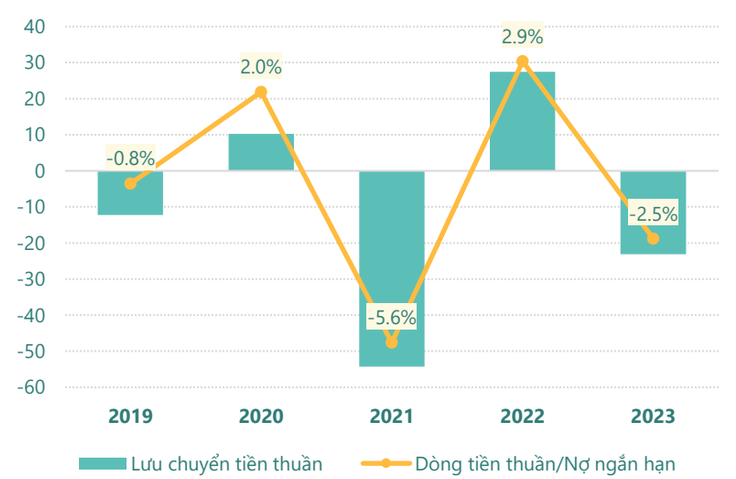

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**605**	**868**	**-30.3%**	**2,049**	**2,081**	**-1.5%**
Giá vốn hàng bán	430	742	-42.0%	1,725	1,827	-5.6%
Lợi nhuận gộp	175	126	38.6%	324	254	27.9%
Doanh thu HĐTC	10.4	3.07	238%	16.6	3.08	440%
Chi phí TC	3.23	4.53	-28.6%	7.16	13.1	-45.3%
Chi phí lãi vay	2.57	3.05	-15.6%	6.10	11.5	-47.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	46.6	37.8	23.2%	83.3	73.3	13.6%
Chi phí QLDN	**58.7**	**46.9**	**25.3%**	**108**	**89.6**	**21.1%**
LN thuần từ HĐKD	76.4	39.5	93.5%	142	80.8	75.8%
Lợi nhuận khác	**7.76**	**1.17**	**563%**	**7.95**	**1.42**	**459%**
LN trước thuế	84.2	40.7	107%	150	82.2	82.5%
Lợi nhuận sau thuế	**67.3**	**32.3**	**108%**	**120**	**65.5**	**82.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.3**	**32.3**	**108%**	**120**	**65.5**	**82.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	348	289	187	4.21	97.6	141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.6	-323	-186	-164	39.6	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-341	26.0	-4.73	162	-115	-20.9
Tiền đầu kỳ	45.8	30.7	22.8	19.7	22.6	44.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.1**	**-7.85**	**-3.11**	**2.92**	**21.9**	**-21.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	30.7	22.8	19.7	22.6	44.6	23.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,334**	**2,360**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,032	2,049	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	23.2	22.6	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	815	710	14.8%
Phải thu ngắn hạn	314	275	14.3%
Hàng tồn kho	874	1,038	-15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.80	3.71	56.4%
Tài sản dài hạn	**302**	**311**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	264	285	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.3	12.9	119%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.43**	**6.76**	**-49.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	921	939	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**921**	**939**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	264	400	-34.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	234	278	-15.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,413**	**1,422**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,413**	**1,422**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)